CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Số: 16 /2022/CBTT-VNTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Bình Dương, L=Thành phố Thủ Dầu Một, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700861497
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.08.29 14:43:38+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Công ty: **Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam**

Mã chứng khoán: **TTN**

Trụ sở chính: 21 VSIP II, đường số 1, Khu công nghiệp VSIP II, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Tuấn Anh Chức vụ: Tổng Giám đốc

Loại công bố thông tin: ☐24 giờ ☐72 giờ ☐ bất thường ☐ yêu cầu ☑ định kỳ

Điện thoại: 0274.2220399

Nội dung thông tin công bố:

- **Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2022 đã soát xét.**
- **Báo cáo tài chính riêng bán niên 2022 đã soát xét kèm công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế sau soát xét.**

Công bố thông tin này được cập nhật trên Website Công ty ngày 29/8/2022 tại địa chỉ: http://vntt.com.vn/codong/thong-bao

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người thực hiện công bố thông tin

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3700861497 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM TP. THỦ DẦU MỘT-T. BÌNH DƯƠNG

Phạm Tuấn Anh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG
VIỆT NAM

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
3.	Báo cáo soát xét	6
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	14 - 44
8.	Phụ lục	45 - 48

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700861497, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 10 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (84 - 274) 3 635 201
- Fax : (84 - 274) 3 635 200

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam – Trung tâm phân phối thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin.	Số 2, Đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 3, Đường Bắc Nam, Khu đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.
Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi.
Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, Xã Hưng Tây, Huyện Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống;
- Sản xuất, lắp ráp, xuất nhập khẩu, bảo hành, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử, tự động, viễn thông, thiết bị văn phòng và dân dụng;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Bán buôn vật liệu xây dựng (trừ hoạt động bến thủy nội địa);
- Mua bán các sản phẩm phần mềm;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất, gia công, xuất khẩu phần mềm;
- Hoạt động truyền hình;
- Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác;

- Dịch vụ viễn thông;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông vệ tinh;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Lập trình máy vi tính;
- Cung cấp các dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; Công trình phòng cháy chữa cháy; Công trình điện tử;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị văn phòng và dân dụng;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị điện và linh kiện điện tử, điện lạnh, viễn thông, công nghệ thông tin, phòng cháy chữa cháy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đào tạo chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát, tư vấn các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; Công trình điện, điện tử; Công trình điện lạnh; Công trình cấp thoát nước; Công trình phòng cháy chữa cháy;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động thông tấn;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Huỳnh Quang Hải	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Ông Giang Quốc Dũng	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Bà Võ Thị Thanh Hương	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2022
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Ông Quảng Văn Viết Cương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Bá Thước	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đặng Thanh Hưng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Hải Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Đức Thịnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Giang Quốc Dũng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2022
Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2022
		Miễn nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2022
Ông Phạm Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2022
Ông Lê Xuân Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2009
Ông Lai Xuân Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015
Ông Ngô Duy Khang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2021

Đại diện pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Giang Quốc Dũng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2022
Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2022
		Miễn nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2022
Ông Phạm Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2022

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Phạm Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office	: 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam	Tel: +84 (028) 3547 2972	kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi	: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam	Tel: +84 (024) 3736 7879	kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang	: Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam	Tel: +84 (0258) 246 5151	kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho	: I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam	Tel: +84 (0292) 376 4995	kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C

www.a-c.com.vn

Số: 1.1392/22/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022, từ trang 07 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Lý Quốc Trung – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0099-2018-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**352.003.226.991**	**310.747.127.080**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**61.820.725.617**	**30.403.115.318**
1. Tiền	111		16.320.725.617	15.403.115.318
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.500.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**7.500.000.000**	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	7.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**93.165.002.125**	**105.843.223.599**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	68.126.821.057	84.874.342.358
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10.910.026.075	10.277.292.656
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	18.324.157.408	14.887.591.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.196.002.415)	(4.196.002.415)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**187.497.014.653**	**172.479.961.792**
1. Hàng tồn kho	141		187.497.014.653	172.479.961.792
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.020.484.596**	**2.020.826.371**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.543.681.012	1.564.850.787
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	476.803.584	455.975.584
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**189.560.794.692**	**176.008.400.573**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**179.553.046**	**154.345.036**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	179.553.046	154.345.036
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**131.537.529.443**	**134.751.511.801**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	122.856.532.479	125.443.642.996
- *Nguyên giá*	*222*		*302.830.115.876*	*288.331.816.025*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(179.973.583.397)*	*(162.888.173.029)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.680.996.964	9.307.868.805
- *Nguyên giá*	*228*		*18.065.393.157*	*18.065.393.157*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(9.384.396.193)*	*(8.757.524.352)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**47.438.065.557**	**29.747.915.968**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	47.438.065.557	29.747.915.968
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.405.646.646**	**11.354.627.768**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	10.405.646.646	10.944.607.596
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	-	410.020.172
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**541.564.021.683**	**486.755.527.653**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**118.950.268.581**	**176.070.739.226**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**103.301.171.493**	**159.497.772.521**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	31.001.182.664	38.354.166.805
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.981.585.026	7.558.719.642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.278.014.990	3.369.183.850
4. Phải trả người lao động	314	V.16	6.158.022.679	7.135.960.883
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	13.473.484.970	11.977.447.653
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	8.460.299.906	9.396.890.681
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	31.845.670.174	11.098.987.907
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	1.500.000.000	67.624.995.879
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	1.795.959.271	1.498.615.598
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	1.806.951.813	1.482.803.623
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**15.649.097.088**	**16.572.966.705**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	716.710.826	1.281.957.863
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	5.523.013.471	5.377.513.058
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	8.176.271.500	9.676.271.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.23	902.210.220	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	330.891.071	237.224.284
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**422.613.753.102**	**310.684.788.427**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**422.613.753.102**	**310.684.788.427**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.24	367.275.000.000	244.850.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*367.275.000.000*	*244.850.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	(372.100.000)	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.24	39.544.795.990	38.260.480.469
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.24	439.285.060	439.285.060
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.24	15.726.772.052	27.135.022.898
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*86.393.447*	*27.135.022.898*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*15.640.378.605*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**541.564.021.683**	**486.755.527.653**

Bình Dương, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Vi Ngọc Đại	Nguyễn Văn Phúc	Phạm Tuấn Anh
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	155.252.562.365	121.181.024.046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	155.252.562.365	121.181.024.046
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	114.681.697.789	84.086.446.929
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.570.864.576	37.094.577.117
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	405.015.357	1.932.683.825
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.608.315.899	2.405.968.847
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.607.596.588	2.392.470.344
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.349.689.053	5.608.873.592
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.873.631.717	12.189.803.901
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.144.243.264	18.822.614.602
12. Thu nhập khác	31	VI.7	861.253.524	291.796.832
13. Chi phí khác	32		8.958.368	51.232.970
14. Lợi nhuận khác	40		852.295.156	240.563.862
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.996.538.420	19.063.178.464
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	4.043.929.423	4.419.105.071
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	1.312.230.392	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.640.378.605	14.644.073.393
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*61*		*15.640.378.605*	*14.644.073.393*
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	431	528
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	431	528

Bình Dương, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Vi Ngọc Đại	Nguyễn Văn Phúc	Phạm Tuấn Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*20.996.538.420*	*19.063.178.464*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9;V.10	17.864.649.788	16.847.677.846
- Các khoản dự phòng	03	V.21	391.010.460	229.282.696
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3;VI.7	(426.077.268)	(1.874.018.265)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	1.607.596.588	2.392.470.344
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*40.433.717.988*	*36.658.591.085*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.480.315.859	24.114.346.926
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.017.052.861)	(24.269.191.878)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(13.305.537.162)	(5.436.695.949)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		560.130.725	657.592.585
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.17;VI.4	(2.045.186.083)	(2.392.629.072)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(3.772.760.142)	(7.492.553.052)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19;V.22;V.24	(2.673.933.540)	(5.791.489.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*17.659.694.784*	*16.047.970.925*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9;V.11;VII	(32.435.405.665)	(7.230.531.597)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.9;VI.8	86.574.074	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2	(7.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5;VI.3	268.936.985	1.010.493.150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(39.579.894.606)*	*(6.220.038.447)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.24	122.052.900.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20	28.755.687.215	69.804.393.312
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20	(96.380.683.094)	(70.502.112.609)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.19;V.24	(1.090.094.000)	(1.136.447.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***53.337.810.121***	***(1.834.166.297)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**31.417.610.299**	7.993.766.181
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**30.403.115.318**	**11.407.864.584**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**V.1**	**61.820.725.617**	**19.401.630.765**

Bình Dương, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Vi Ngọc Đại	Nguyễn Văn Phúc	Phạm Tuấn Anh
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng, văn phòng và dân dụng, kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty mẹ chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Giải pháp VNTT có trụ sở chính tại số 2, đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là xuất bản phần mềm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702979423 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty mẹ đã góp đủ vốn điều lệ đã đăng ký.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam – Trung tâm phân phối thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin.	Số 2, đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 3, Đường Bắc Nam, Khu đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.
Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi.
Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, Xã Hưng Tây, Huyện Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 295 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 328 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm.Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng mà các công ty trong Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng mà các công ty trong Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu cước dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình trả sau, bán lẻ hàng hóa theo hình thức trả chậm/trả góp của các cá nhân đã quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 tháng đến dưới 06 tháng.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 09 tháng.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 09 tháng đến dưới 12 tháng.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 12 tháng trở lên.

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán khác:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính/bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, vật tư thiết bị khảo sát và chi phí xây dựng, sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí thuê đất

Chi phí thuê đất là khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn qui định trên hợp đồng thuê đất.

Vật tư, thiết bị khảo sát

Vật tư, thiết bị lắp đặt công trình đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

Chi phí xây dựng, sửa chữa
Chi phí xây dựng, sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 05

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 06 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Tập đoàn trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Tập đoàn.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn Liên doanh khác từ hoạt động của Liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của Liên doanh.
- Các khoản chi phí của Tập đoàn phát sinh liên quan đến việc góp vốn Liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên Liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Tập đoàn nhận tài sản góp vốn Liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Tập đoàn ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn chỉ có dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 03% trên tổng giá trị công trình. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

17. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tập đoàn đã đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn đã thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

20. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn đã tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

22. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.908.005.336	792.771.036
Tiền gửi ngân hàng	14.412.720.281	14.610.344.282
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống	45.500.000.000	15.000.000.000
Cộng	**61.820.725.617**	**30.403.115.318**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 12 tháng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***48.511.218.756***	***64.217.890.594***
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP	16.891.741.601	20.507.475.163
Công ty Cổ phần SetiaBecamex	7.953.554.685	19.100.070.594
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore	10.897.663.966	10.307.161.477
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	8.569.021.989	4.779.727.531
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	103.671.619	3.331.302.886
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	2.234.427.159	3.017.514.654
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	1.241.611.543	2.290.782.343
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	247.423.763	247.423.763
Công ty TNHH Becamex Tokyu	245.381.333	267.828.713
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	15.730.000	231.940.138
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex	31.197.100	80.745.500
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	32.243.998	30.489.498
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	18.150.000	18.150.000
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Mỹ Phước	-	5.628.334
Công ty Cổ phần Dược Enlie	1.650.000	1.650.000
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	27.750.000	-
Phải thu các khách hàng khác	***19.615.602.301***	***20.656.451.764***
Cộng	**68.126.821.057**	**84.874.342.358**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan	***1.454.651.739***	-
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore	1.454.651.739	-
Trả trước cho các người bán khác	***9.455.374.336***	***10.277.292.656***
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện	2.596.723.593	2.596.723.593
Công ty TNHH Schneider Electric Việt Nam	-	4.542.420.960
Công ty Điện lực Bình Dương	-	487.200.050
Các nhà cung cấp khác	6.858.650.743	2.650.948.053
Cộng	**10.910.026.075**	**10.277.292.656**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***463.358.528***	-	***475.358.528***	-
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông - Ký quỹ ngắn hạn	-	-	12.000.000	-
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore - Ký quỹ ngắn hạn	9.480.328	-	9.480.328	-
Ông Lê Xuân Vinh - Tạm ứng	453.878.200	-	453.878.200	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***17.860.798.880***	***(2.309.450.910)***	***14.412.232.472***	***(2.309.450.910)***
Tạm ứng	13.493.512.189	(2.309.450.910)	10.872.237.087	(2.309.450.910)
Lãi dự thu	89.698.630	-	-	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	183.523.635	-	180.523.635	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.094.064.426	-	3.359.471.750	-
Cộng	**18.324.157.408**	***(2.309.450.910)***	**14.887.591.000**	**(2.309.450.910)**

5b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***18.625.000***	-	***18.625.000***	-
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore - Ký quỹ dài hạn	17.625.000	-	17.625.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật - Ký quỹ dài hạn	1.000.000	-	1.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***160.928.046***	-	***135.720.036***	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	160.928.046	-	135.720.036	-
Cộng	**179.553.046**	-	**154.345.036**	-

6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là cá nhân					
	Từ 03 đến 06 tháng	*38.418.619*	*26.496.539*	*38.418.619*	*26.496.539*
	Từ 06 đến 09 tháng	*44.470.861*	*22.235.431*	*44.470.861*	*22.235.431*
	Từ 09 đến 12 tháng	*49.485.967*	*14.845.790*	*49.485.967*	*14.845.790*
	Trên 12 tháng	*976.269.263*	-	*976.269.263*	-
Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng là tổ chức					
	Dưới 01 năm	*3.797.934*	*2.658.554*	*3.797.934*	*2.658.554*
	Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm	*83.201.667*	*41.600.834*	*83.201.667*	*41.600.834*
	Từ trên 02 năm đến dưới 03 năm	*122.994.451*	*36.898.335*	*122.994.451*	*36.898.335*
	Trên 03 năm	*439.875.286*	-	*439.875.286*	-

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ Giá gốc	Số cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Số đầu năm Giá gốc	Số đầu năm Giá trị có thể thu hồi
Tiền tạm ứng phải thu của các cá nhân					
	Trên 03 năm	*2.309.450.910*	-	*2.309.450.910*	-
Tiền trả trước cho các nhà cung cấp					
	Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm	-	-	-	-
	Từ trên 02 đến dưới 03 năm	*1.653.974*	*826.986*	*1.653.974*	*826.986*
	Trên 03 năm	*271.945.952*	-	*271.945.952*	-
Cộng		**4.341.564.884**	**145.562.469**	**4.341.564.884**	**145.562.469**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ Giá gốc	Số cuối kỳ Dự phòng	Số đầu năm Giá gốc	Số đầu năm Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.274.639.639	-	31.458.495.828	-
Công cụ, dụng cụ	211.429.413	-	768.218.095	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	117.633.354.379	-	86.743.056.849	-
Hàng hóa bất động sản	50.369.054.351	-	53.486.471.125	-
Hàng hóa	8.536.871	-	23.719.895	-
Cộng	**187.497.014.653**	**-**	**172.479.961.792**	**-**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	560.172.033	627.690.489
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	983.508.979	937.160.298
Cộng	**1.543.681.012**	**1.564.850.787**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	2.153.801.983	2.391.272.028
Chi phí thuê đất	6.932.159.510	7.032.176.318
Vật tư, thiết bị khảo sát	16.618.633	29.065.140
Chi phí xây dựng, sửa chữa	495.805.627	637.915.550
Các chi phí trả trước dài hạn khác	807.260.893	854.178.560
Cộng	**10.405.646.646**	**10.944.607.596**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	18.997.477.057	205.548.692.614	61.410.080.423	1.536.496.009	839.069.922	288.331.816.025
Mua trong kỳ	-	657.346.000	-	-	-	657.346.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.581.595.193	9.430.858.658	-	-	14.012.453.851
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(171.500.000)	-	-	(171.500.000)
Số cuối kỳ	**18.997.477.057**	**210.787.633.807**	**70.669.439.081**	**1.536.496.009**	**839.069.922**	**302.830.115.876**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.502.299.208	16.192.182.243	7.335.482.756	600.269.837	66.000.000	25.696.234.044
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	6.719.557.342	121.612.136.055	32.992.571.447	967.009.677	596.898.508	162.888.173.029
Khấu hao trong kỳ	543.665.262	12.726.755.642	3.730.796.840	159.253.215	77.306.988	17.237.777.947
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(152.367.579)	-	-	(152.367.579)
Số cuối kỳ	**7.263.222.604**	**134.338.891.697**	**36.571.000.708**	**1.126.262.892**	**674.205.496**	**179.973.583.397**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	12.277.919.715	83.936.556.559	28.417.508.976	569.486.332	242.171.414	125.443.642.996
Số cuối kỳ	**11.734.254.453**	**76.448.742.110**	**34.098.438.373**	**410.233.117**	**164.864.426**	**122.856.532.479**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 5.366.477.146 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.20).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.889.485.692	14.175.907.465	18.065.393.157
Số cuối kỳ	**3.889.485.692**	**14.175.907.465**	**18.065.393.157**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	7.518.362.917	7.518.362.917
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	8.757.524.352	8.757.524.352
Khấu hao trong kỳ	-	626.871.841	626.871.841
Số cuối kỳ	**-**	**9.384.396.193**	**9.384.396.193**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.889.485.692	5.418.383.113	9.307.868.805
Số cuối kỳ	**3.889.485.692**	**4.791.511.272**	**8.680.996.964**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	1.652.000.000	526.990.000	-	(526.990.000)	1.652.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	28.095.915.968	32.430.955.600	(14.012.453.851)	(728.352.160)	45.786.065.557
- Hạng mục xây dựng, cải tạo phòng giao dịch Mỹ Phước 3	*1.032.313.167*	-	*(1.032.313.167)*	-	-
- Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng Viễn thông cho các Khu dân cư K,J,L,I,H,G Mỹ Phước 3	*2.805.756.535*	*1.213.882.011*	*(1.265.300.531)*	*(49.201.090)*	*2.705.136.925*
- Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng Viễn thông Mỹ Phước 4	*123.456.926*	*1.266.821.311*	-	*(30.237.959)*	*1.360.040.278*
- Hạng mục xây dựng phòng giao dịch Nghệ An	*4.366.448.763*	*29.883.500*	*(3.502.226.071)*	-	*894.106.192*
- Hạng mục đầu tư hạ tầng mạng viễn thông khu công nghiệp kết nối các khu dân cư	*3.307.076.884*	*613.737.000*	*(3.920.813.884)*	-	-
- Hạng mục đầu tư hệ thống nguồn UPS, hệ thống đường ống lạnh, ngăn phòng VIP khu vực DC	*2.739.022.159*	-	-	-	*2.739.022.159*
- Hạng mục cải tạo hệ thống điện DC VNTT	*2.297.264.000*	*13.623.511.746*	-	-	*15.920.775.746*
- Hạng mục cải tạo và bổ sung hạ tầng viễn thông Mỹ Phước 1	-	*298.598.773*	-	-	*298.598.773*
- Hạng mục thi công hệ thống viễn thông KCN VSIP 3	-	*887.206.777*	-	-	*887.206.777*
- Hạng mục thi công Hạ tầng Viễn thông khu Dân cư Bàu Bàng	-	*539.656.000*	-	-	*539.656.000*
- Hạng mục đầu tư thiết bị và phần mềm tại Data Center VNTT	*713.116.818*	*6.083.846.181*	-	-	*6.796.962.999*
- Các công trình khác	*10.711.460.716*	*7.873.812.301*	*(4.291.800.198)*	*(648.913.111)*	*13.644.559.708*
Cộng	**29.747.915.968**	**32.957.945.600**	**(14.012.453.851)**	**(1.255.342.160)**	**47.438.065.557**

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

12a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lãi/lỗ các giao dịch nội bộ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	410.020.172	-
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(54.840.202)	-
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(355.179.970)	
Số cuối kỳ	**-**	**-**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

12b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế của Công ty TNHH Giải pháp VNTT. Chi tiết lỗ tính thuế chưa ghi nhận như sau:

Năm 2021	810.826.006
6 tháng đầu năm 2022	5.475.849.339
Cộng	**6.286.675.345**

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***3.784.136.273***	***6.002.224.313***
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	2.992.529.574	2.989.835.552
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	190.770.006	2.266.266.800
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	390.000.000	390.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	-	104.706.000
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore	-	99.559.141
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	30.319.942	58.366.942
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex	45.155.591	33.599.680
Công ty TNHH Becamex Tokyu	21.731.026	16.123.662
Công ty Cổ phần SetiaBecamex	5.849.719	4.299.757
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	7.754.668	10.316.779
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	2.551.727	-
Công ty TNHH MTV Aspire	97.474.020	29.150.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***27.217.046.391***	***32.351.942.492***
Công ty Cổ phần Cáp điện Thịnh Phát	-	15.659.520.407
Công ty TNHH Schneider Electric Việt Nam	10.595.909.740	-
Các nhà cung cấp khác	16.621.136.651	16.692.422.085
Cộng	**31.001.182.664**	**38.354.166.805**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***1.342.719.920***	***103.625.000***
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	-	72.625.000
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	-	31.000.000
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	155.810.920	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	1.186.909.000	-
Trả trước của các khách hàng khác	***2.638.865.106***	***7.455.094.642***
Văn phòng Điều hành NTT VIETNAM Corporation tại Bình Dương	-	3.980.155.850
Công ty Cổ phần Công Nghệ Tiên Phong	-	-
Các khách hàng khác	2.638.865.106	3.474.938.792
Cộng	**3.981.585.026**	**7.558.719.642**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	835.209.402	455.975.584	2.668.981.416	(2.996.025.738)	528.993.080	476.803.584
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.560.035	(1.560.035)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	4.044.535	(4.044.535)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.285.170.442	-	4.043.929.423	(3.772.760.142)	2.556.339.723	-
Thuế thu nhập cá nhân	248.804.006	-	892.026.262	(948.148.081)	192.682.187	-
Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	(12.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	253.738.000	(253.738.000)	-	-
Cộng	**3.369.183.850**	**455.975.584**	**7.876.279.671**	**(7.988.276.531)**	**3.278.014.990**	**476.803.584**

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Phần mềm tin học	Không chịu thuế
- Hàng hóa và dịch vụ khác	
- Từ ngày 01/01/2022 đến 31/01/2022	10%
- Từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022 áp dụng theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ hàng hóa dịch vụ có các loại thuế suất khác nhau	08% hoặc 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty TNHH Giải pháp VNTT phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực sản xuất phần mềm. Công ty được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực sản xuất phần mềm theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tại các công ty trong Tập đoàn như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	4.043.929.423	4.419.105.071
Công ty TNHH Giải pháp VNTT	-	-
Cộng	**4.043.929.423**	**4.419.105.071**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 6 và tiền thưởng còn phải trả cho người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công trình	8.841.788.781	7.205.670.014
Hoa hồng môi giới	116.154.000	-
Chi phí lãi vay	17.629.371	455.218.866
Chi phí doanh thu phân chia phải trả	4.141.894.105	4.002.357.160
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	356.018.713	314.201.613
Cộng	**13.473.484.970**	**11.977.447.653**

18. Doanh thu chưa thực hiện

18a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	***140.246.299***	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương - Phí bảo trì phần mềm	20.125.000	-
Công ty Cổ phần Becamex bình Định - Phí bảo trì phần mềm	9.167.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước - Phí bảo trì phần mềm	110.954.299	-
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	***8.320.053.607***	***9.396.890.681***
Khoản tiền cho thuê kênh nhận trước	8.302.553.607	9.396.890.681
Phí bảo trì phần mềm	17.500.000	-
Cộng	**8.460.299.906**	**9.396.890.681**

18b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Khoản tiền cho thuê kênh nhận trước.

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***753.738.000***	***700.040.000***
Thưởng ban điều hành	500.000.000	700.040.000
Công ty Cổ phần Kinh Doanh và Phát triển Bình Dương - Tiền thuế trước bạ và lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	253.738.000	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***31.091.932.174***	***10.398.947.907***
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	382.668.750	559.019.150
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	28.915.688.300	7.039.510.100
Văn phòng điều hành NTT Vietnam Corporation tại Bình Dương - Doanh thu phân chia theo hợp đồng hợp tác phải trả	1.625.594.849	2.528.438.415
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	167.980.275	271.980.242
Cộng	**31.845.670.174**	**11.098.987.907**

19b. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ dài hạn.

19c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

20. Vay

20a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	64.624.995.879
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	1.500.000.000	3.000.000.000
Cộng	**1.500.000.000**	**67.624.995.879**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	64.624.995.879	28.755.687.215	-	(93.380.683.094)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	3.000.000.000	-	1.500.000.000	(3.000.000.000)	1.500.000.000
Cộng	**67.624.995.879**	**28.755.687.215**	**1.500.000.000**	**(96.380.683.094)**	**1.500.000.000**

20b. Vay dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương nhằm thực hiện dự án "Trang bị các thiết bị phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ Viễn thông Công nghệ thông tin giai đoạn 2019 - 2025", thời hạn vay 84 tháng theo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh vào các ngày 01/03 và 01/09. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số máy móc thiết bị (xem thuyết minh số V.9).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	1.500.000.000	3.000.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	8.176.271.500	9.676.271.500
Cộng	**9.676.271.500**	**12.676.271.500**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	9.676.271.500	12.676.271.500
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Số cuối kỳ	**8.176.271.500**	**11.176.271.500**

20c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

21. Dự phòng phải trả

21a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.498.615.598	1.836.131.940
Tăng do trích lập	469.660.395	314.965.229
Số hoàn nhập	(351.239.732)	(264.605.543)
Kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn	178.923.010	36.274.503
Số cuối kỳ	**1.795.959.271**	**1.922.766.129**

21b. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	237.224.284	644.941.344
Tăng do trích lập	272.589.797	178.923.010
Kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn	(178.923.010)	(36.274.503)
Số cuối kỳ	**330.891.071**	**787.589.851**

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.482.803.623	1.268.588.405
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	1.798.041.730	4.815.317.573
Chi quỹ	(1.473.893.540)	(4.361.858.431)
Số cuối kỳ	**1.806.951.813**	**1.722.047.547**

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	-	-
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	1.257.390.190	-
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(355.179.970)	-
Số cuối kỳ	**902.210.220**	**-**

24. Vốn chủ sở hữu

24a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2021, Hội đồng quản trị đã thông qua các Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 5 năm 2021, số 14/2021/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2021 và số 02/2022/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2022 thông qua phương án chào bán bổ sung 12.242.500 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VD/cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu tại ngày chốt quyền để tăng vốn điều lệ từ 244.850.000.000 VND lên 367.275.000.000 VND.

Ngày 19 tháng 4 năm 2022, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 liên quan đến việc tăng vốn điều lệ này.

Ngày 13 tháng 4 năm 2022, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 185/2016/GCNCP-VSD-1 thay đổi lần thứ 01 của Trung tâm lưu ký chứng khoán – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh liên quan đến việc đăng ký bổ sung 12.242.500 cổ phiếu phát hành thêm. Ngày 27 tháng 4 năm 2022, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã ra Thông báo số 1504/TB-SGDHN về việc đăng ký giao dịch bổ sung đối với lượng cổ phiếu phát hành thêm này.

24b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP	178.446.000.000	118.964.000.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Các cổ đông khác	168.829.000.000	105.886.000.000
Cộng	**367.275.000.000**	**244.850.000.000**

24c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.727.500	24.485.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	36.727.500	24.485.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*36.727.500*	*24.485.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.727.500	24.485.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*36.727.500*	*24.485.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

24d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm số 01/2022/NQ-DHDCD ngày 20 tháng 4 năm 2022 như sau:

		VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	22.036.500.000
• Chia cổ tức năm 2012, năm 2013 cho các cổ đông	:	929.772.200
• Trích Quỹ đầu tư phát triển	:	1.284.315.521
• Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	1.798.041.730
• Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	:	500.000.000
• Thưởng ban điều hành	:	500.000.000

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

25a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	524.700.000	699.600.000
Trên 01 năm đến 05 năm	-	174.900.000
Cộng	**524.700.000**	**874.500.000**

25b. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	24.854,11	1.541,99
Euro (EUR)	8.499,20	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	15.175.108.624	3.727.008.111
Doanh thu cung cấp dịch vụ	99.113.543.914	90.956.614.291
Doanh thu hợp đồng xây dựng	35.156.209.869	26.497.401.644
Doanh thu bất động sản	5.807.699.958	-
Cộng	**155.252.562.365**	**121.181.024.046**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP		
Bán thiết bị	10.630.735.709	72.350.000
Cung cấp dịch vụ	1.852.722.688	3.677.600.940
Xây dựng công trình	4.687.891.648	2.313.904.950
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước		
Bán thiết bị	2.490.000	7.910.000
Cung cấp dịch vụ	43.150.000	41.018.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		
Bán thiết bị	-	27.910.000
Cung cấp dịch vụ	435.321.037	639.500.427
Xây dựng công trình	8.270.089.499	3.670.306.800

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị		
Cung cấp dịch vụ	9.493.208	13.030.539
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật		
Bán thiết bị	177.420.300	699.981.000
Cung cấp dịch vụ	579.473.408	593.013.052
Xây dựng công trình	-	219.331.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương		
Bán thiết bị	1.410.000	621.090.000
Cung cấp dịch vụ	363.728.941	744.492.510
Xây dựng công trình	-	37.800.000
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông		
Bán thiết bị	21.400.000	63.700.000
Cung cấp dịch vụ	342.067.738	361.823.105
Xây dựng công trình	-	108.792.000
Công ty Cổ phần dược Enlie		
Cung cấp dịch vụ	9.000.000	9.000.000
Công ty TNHH Becamex Tokyu		
Bán hàng hoá	1.580.000	80.000
Cung cấp dịch vụ	325.759.705	374.753.560
Xây dựng công trình	1.015.805.000	1.800.000
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương		
Cung cấp dịch vụ	81.000.000	125.612.730
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex		
Bán thiết bị	2.400.000	77.888.000
Cung cấp dịch vụ	185.229.609	701.840.075
Xây dựng công trình	-	43.121.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex		
Bán hàng hoá	-	3.400.000
Cung cấp dịch vụ	447.552.993	64.796.028
Xây dựng công trình	43.500.000	242.794.000
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore		
Bán thiết bị	47.150.000	80.000
Cung cấp dịch vụ	82.521.640	156.454.042
Xây dựng công trình	3.271.354.000	1.812.063.000
Công ty Cổ phần SetiaBecamex		
Xây dựng công trình	8.738.183.600	355.797.000

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước		
Bán thiết bị	3.600.000	-
Cung cấp dịch vụ	855.700.002	-
Xây dựng công trình	2.907.866.962	-
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định		
Phí bảo trì phần mềm	49.583.000	-

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.839.252.665	3.453.243.823
Giá vốn cung cấp dịch vụ	69.739.165.731	57.617.157.800
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	27.732.124.619	23.007.877.630
Giá vốn của kinh doanh bất động sản	3.371.154.774	8.167.676
Cộng	**114.681.697.789**	**84.086.446.929**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	358.635.615	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	44.990.082	9.682.795
Lãi cho vay	-	1.874.018.265
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.389.660	48.982.765
Cộng	**405.015.357**	**1.932.683.825**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.607.596.588	2.392.470.344
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	719.311	13.388.692
Chi phí tài chính khác	-	109.811
Cộng	**1.608.315.899**	**2.405.968.847**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.868.856.017	3.893.529.827
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	18.160.334	32.285.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.694.783	123.206.813
Chi phí khác	1.381.977.919	1.559.851.834
Cộng	**6.349.689.053**	**5.608.873.592**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	6.586.397.724	6.527.636.179
Chi phí vật liệu quản lý	405.759.336	174.351.637
Chi phí đồ dùng văn phòng	176.975.365	233.373.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	983.230.592	811.298.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.925.259.576	2.899.259.198
Chi phí khác	1.796.009.124	1.543.884.886
Cộng	**12.873.631.717**	**12.189.803.901**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	67.441.653	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	351.239.732	264.605.543
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	438.432.000	-
Thu nhập khác	4.140.139	27.191.289
Cộng	**861.253.524**	**291.796.832**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	54.840.202	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.257.390.190	-
Cộng	**1.312.230.392**	**-**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	15.640.378.605	14.644.073.393
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.251.230.288)	(1.211.904.000)
Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	(700.000.000)	(500.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.689.148.316	12.932.169.393
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	31.789.917	24.485.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**431**	**528**

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.750.522.247	34.079.012.386
Chi phí nhân công	30.989.063.907	28.620.802.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.864.649.788	16.847.677.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.944.329.027	34.128.564.027
Chi phí khác	10.368.869.364	9.227.697.075
Cộng	**155.917.434.333**	**122.903.753.911**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ phải trả liên quan đến mua sắm tài sản cố định là 3.035.294.452 VND (số đầu năm là 3.110.750.677 VND).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	19.360.172.040	19.063.461.540
Trên 01 năm đến 05 năm	16.826.931.590	5.085.608.860
Cộng	**36.187.103.630**	**24.149.070.400**

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.5.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này					
Ông Giang Quốc Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	80.000.000	86.398.370	115.000.000	281.398.370
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	-	-	30.000.000	30.000.000
Bà Võ Thị Thanh Hương	Thành viên	-	-	105.000.000	105.000.000
Ông Quảng Văn Viết Cương	Thành viên	-	-	95.000.000	95.000.000
Ông Nguyễn Bá Thước	Thành viên	-	-	95.000.000	95.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Trưởng Ban kiểm soát	-	-	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Hải Hoàng	Thành viên ban kiểm soát	-	-	20.000.000	20.000.000
Ông Lê Đức Thịnh	Thành viên ban kiểm soát	-	-	20.000.000	20.000.000
Các thành viên khác	Ban Tổng Giám đốc	585.900.000	308.945.513	160.000.000	1.054.845.513
Cộng		**665.900.000**	**395.343.883**	**700.000.000**	**1.761.243.883**
Kỳ trước					
Ông Huỳnh Quang Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	-	45.000.000	45.000.000
Bà Võ Thị Thanh Hương	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	-	45.000.000	45.000.000
Ông Giang Quốc Dũng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	120.000.000	106.698.431	45.000.000	271.698.431
Ông Quảng Văn Viết Cương	Thành viên	-	-	45.000.000	45.000.000
Bà Nguyễn Bá Thước	Thành viên	-	-	45.000.000	45.000.000
Ông Đặng Thanh Hưng	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Thành viên ban kiểm soát	-	-	20.000.000	20.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên ban kiểm soát	-	-	20.000.000	20.000.000
Các thành viên khác	Ban Tổng Giám đốc	611.065.000	383.616.439	-	994.681.439
Cộng		**731.065.000**	**490.314.870**	**295.000.000**	**1.516.379.870**

2b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Giải pháp VNTT	Công ty con
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Dược Enlie	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Becamex Tokyu	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần SetiaBecamex	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Aspire	Công ty con của Trường Đại học Quốc tế Miền Đông

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP		
Cổ tức phải trả	-	14.275.680.000
Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng	13.920.177	13.518.547
Lãi cho vay	-	1.874.018.265
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		
Mua nguyên vật liệu	196.647.991	297.631.826
Công ty TNHH Becamex Tokyu		
Tiền điện và tiền thuê phòng phải trả	41.333.436	92.225.381
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex		
Phí dịch vụ	10.310.168	92.240.427
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex		
Mua hàng hóa, dịch vụ	237.940.431	181.951.281
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật		
Phí dịch vụ	161.834.347	818.182
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông		
Phí dịch vụ	-	190.711.087
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương		
Ứng trước tiền mua nhà	-	1.150.000.000
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore		
Phí dịch vụ	566.280.742	534.467.653
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Mỹ Phước		
Phí dịch vụ	234.890.000	-
Công ty Cổ phần SetiaBecamex		
Phí dịch vụ	19.585.645	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.13, V.14, V.18 và V.19.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Cung cấp dịch vụ.
- Lĩnh vực 02: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực 03: Kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực 04: Các lĩnh vực khác (bán hàng hóa)

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bình Dương, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Vi Ngọc Đại	**Nguyễn Văn Phúc**	**Phạm Tuấn Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	244.850.000.000	-	23.814.527.751	439.285.060	51.623.294.767	320.727.107.578
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	14.644.073.393	14.644.073.393
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	14.445.952.718	-	(19.261.270.291)	(4.815.317.573)
Chia cổ tức, lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(29.404.752.000)	(29.404.752.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**244.850.000.000**	**-**	**38.260.480.469**	**439.285.060**	**16.201.345.869**	**299.751.111.398**
Số dư đầu năm nay	244.850.000.000	-	38.260.480.469	439.285.060	27.135.022.898	310.684.788.427
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	122.425.000.000	(372.100.000)	-	-	-	122.052.900.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	15.640.378.605	15.640.378.605
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	1.284.315.521	-	(3.082.357.251)	(1.798.041.730)
Chia cổ tức, lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(22.966.272.200)	(22.966.272.200)
Thù lao Hội đồng quản trị, thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**367.275.000.000**	**(372.100.000)**	**39.544.795.990**	**439.285.060**	**15.726.772.052**	**422.613.753.102**

Bình Dương, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vi Ngọc Đại	Nguyễn Văn Phúc	Phạm Tuấn Anh

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực xây dựng công trình	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Các lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	15.175.108.624	99.113.543.914	35.156.209.869	5.807.699.958	155.252.562.365
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***15.175.108.624***	***99.113.543.914***	***35.156.209.869***	***5.807.699.958***	***155.252.562.365***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.335.855.959	29.374.378.183	7.424.085.250	2.436.545.184	40.570.864.576
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(19.223.320.770)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					21.347.543.806
Doanh thu hoạt động tài chính					405.015.357
Chi phí tài chính					(1.608.315.899)
Thu nhập khác					861.253.524
Chi phí khác					(8.958.368)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(4.043.929.423)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(1.312.230.392)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***15.640.378.605***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***45.998.527.509***	-	-	-	***45.998.527.509***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***12.572.410.962***	***4.732.725.427***	-	***1.936.535.325***	***19.241.671.713***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	***391.010.460***	-	-	***391.010.460***

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực xây dựng công trình	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Các lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	90.956.614.291	26.497.401.644	-	3.727.008.111	121.181.024.046
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***90.956.614.291***	***26.497.401.644***	-	***3.727.008.111***	***121.181.024.046***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	33.339.456.491	3.489.524.014	(8.167.676)	273.764.288	37.094.577.117
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(17.798.677.493)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					19.295.899.624
Doanh thu hoạt động tài chính					1.932.683.825
Chi phí tài chính					(2.405.968.847)
Thu nhập khác					291.796.832
Chi phí khác					(51.232.970)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(4.419.105.071)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***14.644.073.393***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***6.044.971.270***	***1.755.920.594***	-	***246.980.077***	***8.047.871.941***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***13.860.323.304***	***4.037.697.111***	-	***567.924.737***	***18.465.945.152***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	***229.282.696***	-	-	***229.282.696***

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực xây dựng công trình	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	98.479.298.075	116.633.690.580	50.369.054.351	8.536.871	265.490.579.877
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					276.073.441.806
Tổng tài sản					***541.564.021.683***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	17.474.398.476	10.968.639.123	116.154.000	-	28.559.191.599
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					90.391.076.982
Tổng nợ phải trả					***118.950.268.581***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	83.048.265.108	86.730.938.614	53.486.471.125	23.719.895	223.289.394.742
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					263.466.132.911
Tổng tài sản					***486.755.527.653***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	14.657.117.079	5.715.995.732	800.000.000	-	21.173.112.811
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					154.897.626.415
Tổng nợ phải trả					***176.070.739.226***

Bình Dương, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Vi Ngọc Đại	Nguyễn Văn Phúc	Phạm Tuấn Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc